

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 7 NĂM 2024**

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

*Công bố theo Quyết định số...../QĐ-SXD ngày/...../2024
của Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre*

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-SXD ngày...../...../..... của Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bến Tre)

I. CĂN CỨ

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 355/QĐ-SXD ngày 29/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bến Tre;
- Quyết định số 356/QĐ-SXD 29/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre về việc Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bến Tre;
- Văn bản số 800/SXD-KT&QLXD ngày 10/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre về việc danh mục công trình công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2024;
- Văn bản số 1934/SXD-KT&QLXD ngày 19/08/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bến Tre về việc Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre tháng 7/2024;

- Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 8/11/2023 của Bộ Công thương quy định giá điện và các Thông cáo báo chí của Petrolimex về giá xăng dầu trong tháng 7 năm 2024.

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) tại tỉnh Bến Tre và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 7 năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở Tỉnh Bến Tre và tham khảo số liệu của các dự án của các địa phương lân cận có điều kiện thi công tương tự. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tại tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chỉ số giá xây dựng để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 7 NĂM 2024
VÙNG II - TỈNH BẾN TRE

NĂM 2024

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)****Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá Tháng 7/2024 so với |
|----------|---|--------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | |
| 1.1 | Công trình nhà ở | 109,29 |
| 1.2 | Công trình giáo dục | 108,75 |
| 1.3 | Công trình văn hóa | 106,79 |
| 1.4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 108,73 |
| 1.5 | Công trình y tế | 108,62 |
| 1.6 | Công trình thể thao | 108,01 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | |
| 2.1 | Đường dây | 98,28 |
| 2.2 | Trạm biến áp | 106,37 |
| 3 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 3.1 | Công trình cấp nước | 119,23 |
| 3.2 | Công trình thoát nước | 113,74 |
| 3.3 | Công trình xử lý chất thải rắn thông thường | 113,97 |
| 3.4 | Công trình chiếu sáng công cộng | 94,99 |
| 4 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | |
| 4.1 | Công trình đường láng nhựa | 111,27 |
| 4.2 | Công trình đường bê tông xi măng | 110,70 |
| 4.3 | Công trình đường nhựa Asphan | 118,86 |
| 4.4 | Công trình cầu | 109,71 |
| 4.5 | Công trình kè | 110,58 |
| 5 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 5.1 | Công trình cống, đập | 109,49 |
| 5.2 | Công trình kênh | 109,00 |
| 5.3 | Công trình đê | 111,63 |
| 5.4 | Công trình hồ chứa nước | 113,82 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)****Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá Tháng 7/2024 so với |
|----------|---|--------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | |
| 1.1 | Công trình nhà ở | 109,23 |
| 1.2 | Công trình giáo dục | 108,62 |
| 1.3 | Công trình văn hóa | 106,62 |
| 1.4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 108,58 |
| 1.5 | Công trình y tế | 108,17 |
| 1.6 | Công trình thể thao | 107,95 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | |
| 2.1 | Đường dây | 95,14 |
| 2.2 | Trạm biến áp | 98,92 |
| 3 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 3.1 | Công trình cấp nước | 119,78 |
| 3.2 | Công trình thoát nước | 113,99 |
| 3.3 | Công trình xử lý chất thải rắn thông thường | 115,58 |
| 3.4 | Công trình chiếu sáng công cộng | 93,23 |
| 4 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | |
| 4.1 | Công trình đường lán nhựa | 111,43 |
| 4.2 | Công trình đường bê tông xi măng | 110,80 |
| 4.3 | Công trình đường nhựa Asphan | 119,25 |
| 4.4 | Công trình cầu | 109,72 |
| 4.5 | Công trình kè | 110,64 |
| 5 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 5.1 | Công trình cống, đập | 109,48 |
| 5.2 | Công trình kênh | 108,96 |
| 5.3 | Công trình đê | 111,79 |
| 5.4 | Công trình hồ chứa nước | 114,29 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)****Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá Tháng 7/2024 so với | | |
|----------|---|--------------------------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | |
| 1.1 | Công trình nhà ở | 100,75 | 129,57 | 108,35 |
| 1.2 | Công trình giáo dục | 100,36 | 129,57 | 109,41 |
| 1.3 | Công trình văn hóa | 101,25 | 129,57 | 110,42 |
| 1.4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 101,26 | 129,57 | 109,82 |
| 1.5 | Công trình y tế | 101,14 | 129,57 | 109,56 |
| 1.6 | Công trình thể thao | 100,53 | 129,57 | 106,39 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | |
| 2.1 | Công trình đường dây | 91,11 | 129,57 | 103,07 |
| 2.2 | Công trình trạm biến áp | 93,48 | 129,57 | 105,79 |
| 3 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | |
| 3.1 | Công trình cấp nước | 118,74 | 129,57 | 121,32 |
| 3.2 | Công trình thoát nước | 111,13 | 129,57 | 111,70 |
| 3.3 | Công trình xử lý chất thải rắn thông thường | 109,72 | 129,57 | 113,42 |
| 3.4 | Công trình chiếu sáng công cộng | 90,85 | 129,57 | 112,13 |
| 4 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | |
| 4.1 | Công trình đường láng nhựa | 108,36 | 129,57 | 119,16 |
| 4.2 | Công trình đường bê tông xi măng | 106,96 | 129,57 | 114,20 |
| 4.3 | Công trình đường nhựa Asphan | 118,83 | 129,57 | 116,96 |
| 4.4 | Công trình cầu | 105,08 | 129,57 | 108,75 |
| 4.5 | Công trình kè | 100,67 | 129,57 | 116,69 |
| 5 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | |
| 5.1 | Công trình cống, đập | 103,93 | 129,57 | 110,67 |
| 5.2 | Công trình kênh | 102,07 | 129,57 | 112,22 |
| 5.3 | Công trình đê | 108,18 | 129,57 | 113,71 |
| 5.4 | Công trình hồ chứa nước | 98,81 | 129,57 | 121,62 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành)****Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá Tháng 7/2024 so với |
|-----|---------------------------|--------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | Xi măng | 102,11 |
| 2 | Cát xây dựng | 115,56 |
| 3 | Đá xây dựng | 103,40 |
| 4 | Gạch xây | 116,67 |
| 5 | Gạch lát | 92,69 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 90,85 |
| 7 | Thép xây dựng | 102,62 |
| 8 | Nhựa đường | 129,51 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 88,27 |
| 10 | Cửa xây dựng | 90,86 |
| 11 | Sơn và vật liệu sơn | 88,75 |
| 12 | Vật tư ngành điện | 90,31 |
| 13 | Vật tư đường ống nước | 121,55 |
| 14 | Đất cát san nền | 127,28 |
| 15 | Dầu Diezel | 167,68 |
| 16 | Xăng | 151,21 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 7 NĂM 2024
VÙNG III - TỈNH BẾN TRE

NĂM 2024

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE

(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá Tháng 7/2024 so với |
|----------|---|--------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | |
| 1.1 | Công trình nhà ở | 107,97 |
| 1.2 | Công trình giáo dục | 107,28 |
| 1.3 | Công trình văn hóa | 105,11 |
| 1.4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 107,32 |
| 1.5 | Công trình y tế | 107,54 |
| 1.6 | Công trình thể thao | 106,65 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | |
| 2.1 | Đường dây | 98,08 |
| 2.2 | Trạm biến áp | 106,20 |
| 3 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 3.1 | Công trình cấp nước | 118,04 |
| 3.2 | Công trình thoát nước | 113,07 |
| 3.3 | Công trình xử lý chất thải rắn thông thường | 113,05 |
| 3.4 | Công trình chiếu sáng công cộng | 94,80 |
| 4 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | |
| 4.1 | Công trình đường lán nhựa | 111,44 |
| 4.2 | Công trình đường bê tông xi măng | 109,67 |
| 4.3 | Công trình đường nhựa Asphan | 118,47 |
| 4.4 | Công trình cầu | 108,89 |
| 4.5 | Công trình kè | 109,72 |
| 5 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 5.1 | Công trình cống, đập | 108,62 |
| 5.2 | Công trình kênh | 108,11 |
| 5.3 | Công trình đê | 111,00 |
| 5.4 | Công trình hồ chứa nước | 112,99 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá Tháng 7/2024 so với |
|----------|---|--------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | |
| 1.1 | Công trình nhà ở | 107,77 |
| 1.2 | Công trình giáo dục | 106,94 |
| 1.3 | Công trình văn hóa | 104,86 |
| 1.4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 106,98 |
| 1.5 | Công trình y tế | 106,64 |
| 1.6 | Công trình thể thao | 106,54 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | |
| 2.1 | Đường dây | 94,91 |
| 2.2 | Trạm biến áp | 98,54 |
| 3 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 3.1 | Công trình cấp nước | 118,53 |
| 3.2 | Công trình thoát nước | 113,28 |
| 3.3 | Công trình xử lý chất thải rắn thông thường | 114,35 |
| 3.4 | Công trình chiếu sáng công cộng | 93,03 |
| 4 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | |
| 4.1 | Công trình đường láng nhựa | 111,62 |
| 4.2 | Công trình đường bê tông xi măng | 109,68 |
| 4.3 | Công trình đường nhựa Asphan | 118,85 |
| 4.4 | Công trình cầu | 108,84 |
| 4.5 | Công trình kè | 109,73 |
| 5 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 5.1 | Công trình cống, đập | 108,52 |
| 5.2 | Công trình kênh | 108,03 |
| 5.3 | Công trình đê | 111,11 |
| 5.4 | Công trình hồ chứa nước | 113,38 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá Tháng 7/2024 so với | | |
|----------|---|--------------------------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | |
| 1.1 | Công trình nhà ở | 99,48 | 127,53 | 107,89 |
| 1.2 | Công trình giáo dục | 98,75 | 127,53 | 108,86 |
| 1.3 | Công trình văn hóa | 99,52 | 127,53 | 109,97 |
| 1.4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 99,77 | 127,53 | 109,34 |
| 1.5 | Công trình y tế | 99,74 | 127,53 | 109,08 |
| 1.6 | Công trình thể thao | 99,27 | 127,53 | 105,92 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | |
| 2.1 | Công trình đường dây | 91,09 | 127,53 | 102,48 |
| 2.2 | Công trình trạm biến áp | 93,39 | 127,53 | 105,30 |
| 3 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | |
| 3.1 | Công trình cấp nước | 117,51 | 127,53 | 120,84 |
| 3.2 | Công trình thoát nước | 110,66 | 127,53 | 111,24 |
| 3.3 | Công trình xử lý chất thải rắn thông thường | 108,76 | 127,53 | 112,98 |
| 3.4 | Công trình chiếu sáng công cộng | 90,74 | 127,53 | 111,71 |
| 4 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | |
| 4.1 | Công trình đường láng nhựa | 108,89 | 127,53 | 118,86 |
| 4.2 | Công trình đường bê tông xi măng | 105,95 | 127,53 | 113,77 |
| 4.3 | Công trình đường nhựa Asphan | 118,52 | 127,53 | 116,60 |
| 4.4 | Công trình cầu | 104,41 | 127,53 | 108,24 |
| 4.5 | Công trình kè | 100,25 | 127,53 | 116,29 |
| 5 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | |
| 5.1 | Công trình cống, đập | 103,13 | 127,53 | 110,21 |
| 5.2 | Công trình kênh | 101,27 | 127,53 | 111,76 |
| 5.3 | Công trình đê | 107,73 | 127,53 | 113,28 |
| 5.4 | Công trình hồ chứa nước | 98,02 | 127,53 | 121,30 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam)****Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá Tháng 7/2024 so với |
|-----|---------------------------|--------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | Xi măng | 102,94 |
| 2 | Cát xây dựng | 108,24 |
| 3 | Đá xây dựng | 104,51 |
| 4 | Gạch xây | 100,51 |
| 5 | Gạch lát | 92,69 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 90,85 |
| 7 | Thép xây dựng | 101,86 |
| 8 | Nhựa đường | 129,51 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 88,27 |
| 10 | Cửa xây dựng | 90,86 |
| 11 | Sơn và vật liệu sơn | 88,75 |
| 12 | Vật tư ngành điện | 90,31 |
| 13 | Vật tư đường ống nước | 120,85 |
| 14 | Đất cát san nền | 125,72 |
| 15 | Dầu Diezel | 167,68 |
| 16 | Xăng | 151,21 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 7 NĂM 2024
VÙNG IV - TỈNH BẾN TRE

NĂM 2024

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE
(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá Tháng 7/2024 so với |
|----------|---|--------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | |
| 1.1 | Công trình nhà ở | 108,25 |
| 1.2 | Công trình giáo dục | 107,56 |
| 1.3 | Công trình văn hóa | 105,47 |
| 1.4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 107,56 |
| 1.5 | Công trình y tế | 107,78 |
| 1.6 | Công trình thể thao | 106,95 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | |
| 2.1 | Đường dây | 98,10 |
| 2.2 | Trạm biến áp | 106,23 |
| 3 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 3.1 | Công trình cấp nước | 118,89 |
| 3.2 | Công trình thoát nước | 113,49 |
| 3.3 | Công trình xử lý chất thải rắn thông thường | 112,77 |
| 3.4 | Công trình chiếu sáng công cộng | 94,83 |
| 4 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | |
| 4.1 | Công trình đường lán nhựa | 112,69 |
| 4.2 | Công trình đường bê tông xi măng | 110,20 |
| 4.3 | Công trình đường nhựa Asphan | 119,38 |
| 4.4 | Công trình cầu | 109,38 |
| 4.5 | Công trình kè | 110,42 |
| 5 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 5.1 | Công trình cống, đập | 109,02 |
| 5.2 | Công trình kênh | 108,60 |
| 5.3 | Công trình đê | 111,96 |
| 5.4 | Công trình hồ chứa nước | 113,26 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE
(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá Tháng 7/2024 so với |
|----------|---|--------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | |
| 1.1 | Công trình nhà ở | 108,09 |
| 1.2 | Công trình giáo dục | 107,26 |
| 1.3 | Công trình văn hóa | 105,24 |
| 1.4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 107,25 |
| 1.5 | Công trình y tế | 106,99 |
| 1.6 | Công trình thể thao | 106,85 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | |
| 2.1 | Đường dây | 94,93 |
| 2.2 | Trạm biến áp | 98,67 |
| 3 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 3.1 | Công trình cấp nước | 119,43 |
| 3.2 | Công trình thoát nước | 113,74 |
| 3.3 | Công trình xử lý chất thải rắn thông thường | 113,97 |
| 3.4 | Công trình chiếu sáng công cộng | 93,06 |
| 4 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | |
| 4.1 | Công trình đường láng nhựa | 113,00 |
| 4.2 | Công trình đường bê tông xi măng | 110,26 |
| 4.3 | Công trình đường nhựa Asphan | 119,80 |
| 4.4 | Công trình cầu | 109,37 |
| 4.5 | Công trình kè | 110,48 |
| 5 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 5.1 | Công trình cống, đập | 108,97 |
| 5.2 | Công trình kênh | 108,54 |
| 5.3 | Công trình đê | 112,14 |
| 5.4 | Công trình hồ chứa nước | 113,68 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE

(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá Tháng 7/2024 so với | | |
|----------|---|--------------------------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | |
| 1.1 | Công trình nhà ở | 100,04 | 127,29 | 107,99 |
| 1.2 | Công trình giáo dục | 99,30 | 127,29 | 109,00 |
| 1.3 | Công trình văn hóa | 100,05 | 127,29 | 110,05 |
| 1.4 | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng | 100,22 | 127,29 | 109,42 |
| 1.5 | Công trình y tế | 100,29 | 127,29 | 109,20 |
| 1.6 | Công trình thể thao | 99,78 | 127,29 | 106,05 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | |
| 2.1 | Công trình đường dây | 91,14 | 127,29 | 102,68 |
| 2.2 | Công trình trạm biến áp | 93,58 | 127,29 | 105,42 |
| 3 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | |
| 3.1 | Công trình cấp nước | 118,58 | 127,29 | 120,95 |
| 3.2 | Công trình thoát nước | 111,28 | 127,29 | 111,34 |
| 3.3 | Công trình xử lý chất thải rắn thông thường | 108,27 | 127,29 | 113,07 |
| 3.4 | Công trình chiếu sáng công cộng | 90,79 | 127,29 | 111,67 |
| 4 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | |
| 4.1 | Công trình đường láng nhựa | 110,59 | 127,29 | 118,94 |
| 4.2 | Công trình đường bê tông xi măng | 106,72 | 127,29 | 113,89 |
| 4.3 | Công trình đường nhựa Asphan | 119,60 | 127,29 | 116,63 |
| 4.4 | Công trình cầu | 105,20 | 127,29 | 108,39 |
| 4.5 | Công trình kè | 101,56 | 127,29 | 116,35 |
| 5 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | |
| 5.1 | Công trình cống, đập | 103,83 | 127,29 | 110,36 |
| 5.2 | Công trình kênh | 102,14 | 127,29 | 111,86 |
| 5.3 | Công trình đê | 109,11 | 127,29 | 113,39 |
| 5.4 | Công trình hồ chứa nước | 98,77 | 127,29 | 121,45 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE**(Huyện: Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc)****Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU****(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá Tháng 7/2024 so với |
|-----|---------------------------|--------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | Xi măng | 101,87 |
| 2 | Cát xây dựng | 111,67 |
| 3 | Đá xây dựng | 107,07 |
| 4 | Gạch xây | 103,85 |
| 5 | Gạch lát | 92,69 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 90,85 |
| 7 | Thép xây dựng | 102,58 |
| 8 | Nhựa đường | 129,51 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 88,27 |
| 10 | Cửa xây dựng | 90,86 |
| 11 | Sơn và vật liệu sơn | 88,75 |
| 12 | Vật tư ngành điện | 90,31 |
| 13 | Vật tư đường ống nước | 121,73 |
| 14 | Đất cát san nền | 122,50 |
| 15 | Dầu Diezel | 167,68 |
| 16 | Xăng | 151,21 |